UBND TỈNH HÀ TĨNH **SỞ XÂY DỰNG** Số:2621 /CBG-SXD	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 5 năm 2026*

CÔNG BỐ

Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong tháng 4 năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh về phân cấp công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Văn bản số 873/UBND-XD ngày 30/1/2026 của UBND tỉnh về việc thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ niêm yết giá bán sản phẩm của các nhà sản xuất, cung cấp và giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị trên thị trường các khu vực trong tỉnh; tham khảo mức giá công bố trên các trang thông tin điện tử, giá bán thực tế trên thị trường, tham khảo mức giá công bố của các địa phương lân cận, các nguồn thông tin khác, ý kiến góp ý của các địa phương, chủ đầu tư và Sở ban ngành liên quan;

Sở Xây dựng Công bố thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong tháng 4 năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung sau:

1. Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong tháng 4 năm 2026 của các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh *(phụ lục kèm theo).*

2. Bảng thông tin về giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, không dùng để thanh toán, quyết toán công trình, dự án. Việc thanh toán, quyết toán hợp đồng phải thực hiện phù hợp với quy định cụ thể của hợp đồng giữa các bên và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tham khảo, vận dụng thông tin về giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các nội dung khác có liên quan.

- Đối với gói thầu thuộc đối tượng được quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu 2023, được sửa đổi bởi Khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2025 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025, Chủ đầu tư ngoài việc tham khảo, vận dụng công bố giá này thì phải thực hiện khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, thương thảo, đàm phán để lựa chọn giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này là mức giá bán lẻ, không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá VLXD đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gấy thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

4. Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, bình quân trên thị trường trong tháng 4 năm 2026 tại các nhà máy, đại lý, cửa hàng, tổng kho, điểm cung ứng, nhà cung cấp tại khu vực trung tâm của các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Đối với đá xây dựng các loại, đất san lấp, cát là giá tại các mỏ, điểm tập kết theo quy hoạch được UBND tỉnh chấp thuận (theo danh sách được Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp tại Văn bản số 4312/SNNMT-KS ngày 01/8/2025). Khi lập dự toán, với các công trình, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về

chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí; Trường hợp các dự án, công trình nằm ở các địa phương khu vực gần các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị mà không có mỏ VLXD hoặc mỏ cách xa vị trí công trình, ngoài việc tham khảo thông tin về giá VLXD trong tỉnh, có thể tham khảo thêm các nguồn cung cấp ngoài tỉnh và thông tin về giá VLXD của các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị để xác định nguồn cung cấp và giá VLXD đưa vào dự toán công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

5. Trường hợp chủng loại VLXD chưa có trong bảng công bố này hoặc có nhưng không phù hợp về quy cách, mức giá thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn, xác định giá VLXD trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a,b,c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Văn bản số 5380/SXD-HĐXD ngày 15/10/2025 của Sở Xây dựng về việc xác định giá VLXD phục vụ công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu VT, HĐXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ TĨNH

Hoàng Thanh Tùng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày /5/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1	**Thép xây dựng**	**Thép Thái Nguyên: Tháng 4/2026**																					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 10 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
4	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
5	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
6	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650	16.650
7	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
8	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
9	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950
10	**Thép xây dựng**	**Thép VAS Nghi Sơn: Tháng 4/2026**																					
11	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6- D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570
12	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870	15.870
13	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070
14	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070
15	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070	16.070
16	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420
17	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220
18	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
19	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420
20	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620	16.620
21	**Xi măng đen**	**Xi măng Bỉm Sơn: Tháng 4/2026**									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689	1.689
23	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669	1.669
24	**Xi măng đen**	**Xi măng Hoàng Mai: Tháng 4/2026**																					
25	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557
26	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502	1.502
27	**Xi măng đen**	**Xi măng Long Sơn: Tháng 4/2026**										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556
29	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB30 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
30	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Hà Trung PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
31	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Sông Mã PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
32	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Thành Sơn PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389
33	**Xi măng đen**	**Xi măng Viết Hải: Tháng 4/2026**																					
34	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495	1.495
35	**Nhựa đường**	**Tháng 4/2026**																					
36	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	21.200	21.100	21.000	20.900	20.800	21.000	21.100	21.400	21.300	21.200	21.400	21.550	21.700
37	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16.200	16.100	16.000	15.900	15.800	16.000	16.100	16.400	16.300	16.200	16.400	16.550	16.700
38	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18.200	18.100	18.000	17.900	17.800	18.000	18.100	18.400	18.300	18.200	18.400	18.550	18.700
39	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	28.000	27.900	27.800	27.700	27.600	27.800	27.900	28.200	28.100	28.000	28.200	28.350	28.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
40	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	28.300	28.200	28.100	28.000	27.900	28.100	28.200	28.500	28.400	28.300	28.500	28.650	28.800
41	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	31.300	31.200	31.100	31.000	30.900	31.100	31.200	31.500	31.400	31.300	31.500	31.650	31.800
42	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	23.500	23.400	23.300	23.200	23.100	23.300	23.400	23.700	23.600	23.500	23.700	23.850	24.000
43	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18.700	18.600	18.500	18.400	18.300	18.500	18.600	18.900	18.800	18.700	18.900	19.050	19.200
44	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20.700	20.600	20.500	20.400	20.300	20.500	20.600	20.900	20.800	20.700	20.900	21.050	21.200
45	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	33.800	33.700	33.600	33.500	33.400	33.600	33.700	34.000	33.900	33.800	34.000	34.150	34.300
46	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16.700	16.600	16.500	16.400	16.300	16.500	16.600	16.900	16.800	16.700	16.900	17.050	17.200
47	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRSh - xads, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19.600	19.500	19.400	19.300	19.200	19.400	19.500	19.800	19.700	19.600	19.800	19.950	20.100
48	**Xăng dầu**	**Tháng 4/2026**																					
49	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360
50	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560	24.560
51	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010	24.010
52	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340	23.340
53	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620	35.620
54	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020	35.020
55	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
56	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050	22.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
57	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
58	Nước sản xuất	Nước phục vụ thi công	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin	Theo khung giá nước của tỉnh Hà Tĩnh	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
59	Điện sản xuất	Điện sản xuất	Kwh	Không có thông tin	Cấp điện áp 0,4-6kV		Việt Nam		Không có thông tin	Theo Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204	2.204
60	**Cát xây dựng**	**Tháng 4/2026**																					
61	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	270.000	-									
62	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		250.000									
63	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	250.000								
64	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang	-	-		-		230.000							
65	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-		-			230.000						
66	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-		-					240.000				
67	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-		-						270.000			
68	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	280.000	-									
69	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		270.000									
70	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	270.000								
71	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					235.000						
72	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-							240.000				
73	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-								270.000			
74	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	305.000										
75	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		290.000									
76	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			290.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
77	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					250.000						
78	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-							260.000				
79	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-								315.000			
80	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		180.000									
81	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			180.000								
82	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					150.000						
83	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân	-	64.000								-	-	-	
84	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			64.000										
85	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						63.000							
86	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							63.000						
87	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình								65.000					
88	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân		68.000											
89	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			68.000										
90	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						65.000							
91	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							72.000						
92	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình								68.000					
93	**Đá xây dựng**	**Tháng 4/2026**																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
94	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	300.000										
95	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	270.000								
96	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								330.000					
97	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									310.000				
98	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										290.000			
99	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											275.000		
100	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												260.000	
101	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													265.000
102	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	310.000										
103	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	285.000								
104	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								340.000					
105	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									315.000				
106	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										280.000			
107	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											260.000		
108	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												250.000	
109	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
110	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	320.000										
111	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	305.000								
112	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								350.000					
113	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							320.000				
114	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								310.000			
115	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									310.000		
116	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										290.000	
117	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											270.000
118	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	400.000										
119	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	365.000								
120	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								405.000					
121	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							400.000				
122	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								390.000			
123	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									400.000		
124	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										360.000	
125	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
126	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	290.000										
127	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	260.000								
128	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								310.000					
129	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							270.000				
130	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								260.000			
131	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									270.000		
132	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										240.000	
133	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											240.000
134	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	230.000										
135	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	220.000								
136	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê	-	-						290.000					
137	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							220.000				
138	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								250.000			
139	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									220.000		
140	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										220.000	
141	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
142	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	240.000										
143	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-	-	230.000									
144	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								320.000					
145	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							250.000				
146	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								260.000			
147	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									230.000		
148	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										230.000	
149	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											230.000
150	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-		290.000										
151	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-				260.000								
152	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								330.000					
153	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-					-	-		280.000				
154	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-									280.000			
155	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-										270.000		
156	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-											270.000	
157	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-												270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
158	Gạch Tuynel	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	2.250	2.250	-	-	2.250	-	2.250	-		2.250	2.000	-
159	Gạch Tuynel	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-		2.000	2.000	-
160	Gạch không nung	Gạch đặc KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-			1.600	-	-	-	1.500	-	1.800	1.600	-
161	Gạch không nung	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		1.600	-	-	-	1.500	-	1.800	1.600	-
162	Gạch không nung	Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		1.600	-	-	-	1.500	-	1.800	1.600	-
163	Gạch không nung	Gạch đặc KT 250x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-	-
164	Gạch không nung	Gạch đặc KT 270x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-	-
165	Gạch không nung	Gạch đặc KT 390x150x125	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-
166	Gạch không nung	Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x145x100		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.700	-	-
167	Gạch không nung	Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 230x110x76		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.815	-	-
168	Gạch không nung	Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.600	-	-
169	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x100x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.600	-	-
170	Gạch không nung	Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT390x200x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.600	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
171	Gạch không nung	Gạch con sâu KT 225x112,5x50	m2	TCVN 6476 : 1999	KT 225x112,5x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	132.000	-		132.000	-	-	-	-	-	132.000	-	125.000
172	Gạch không nung	Gạch nên Terazo KT 300x300x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 300x300x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148.500	-		148.500	-	-	-	-	-	148.500	-	145.000
173	Gạch không nung	Gạch nên Terazo KT 400x400x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148.500	-		148.500	-	-	-	-	-	148.500	-	145.000
174	Gạch không nung	Gạch lát nền Terazo Rubic KT 400x400x40	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x40		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148.500	-		148.500	-	-	-	-	-	148.500	-	145.000
175	Gạch không nung	Gạch bông gió các loại	viên	Không có thông tin	KT 190x190x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh											16.500		
176	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.550									
177	Gạch không nung	Gạch đặc 105D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.600									
178	Gạch không nung	Gạch đặc 140D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x90 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3.300									
179	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-27; 100V3-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x100x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3.200									
180	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-27; 140V4-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				4.400									
181	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-39; 100V3-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x100x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				5.000									
182	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-39; 140V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x140x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				6.700									
183	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 200V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x200x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				9.000									
184	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC126	m2	TCVN 6477:2016	200x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130.000									
185	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
186	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128-M600	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm, mác 600#	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				210.000									
187	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn bát giác BB246	m2	TCVN 6477:2016	240x240x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130.000									
188	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn nhân vuông BV116	m2	TCVN 6477:2016	100x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140.000									
189	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ số 8 TC26	m2	TCVN 6477:2016	400x200x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140.000									
190	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ số 8 TC28	m2	TCVN 6477:2016	400x200x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155.000									
191	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ 8 lỗ TC88	m2	TCVN 6477:2016	400x270x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155.000									
192	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kè mái taluy TMK01	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				90.000									
193	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kè mái taluy TMK02	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				95.000									
194	Vật liệu khác	Keo dán gạch C1	Bao	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130.000									
195	Vật liệu khác	Keo dán gạch C2	Bao	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				160.000									
196	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.400.000									
197	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.150.000									
198	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.460.000									
199	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.207.000									
200	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.520.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
201	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.264.000									
202	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.500.000									
203	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.245.000									
204	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.560.000									
205	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.302.000									
206	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.620.000									
207	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1.359.000									
208	Gạch không nung	Gạch đặc 95D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1.550											
209	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1.600											
210	Gạch không nung	Gạch đặc 130D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	250x130x90 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3.200											
211	Gạch không nung	Gạch đặc 130D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x130x90 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3.300											
212	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR255	tấm	TCVN 6477:2016	250x500x50 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		15.500											
213	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR355	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x50 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		16.500											
214	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR356	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		18.500											
215	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
216	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
217	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
218	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
219	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa thẳng hè dài 1,0m. Kích thước: 1000x300x200mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
220	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa cong hè dài 0,3m. Kích thước: 300x300x200mm.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
221	Cấu kiện BT đúc sẵn	Đan hố ga	Bộ	TCVN10333-3:2016	Tấm nắp hố ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000	2.633.000
222	Cấu kiện BT đúc sẵn	Tấm chắn rác	Tấm	TCVN10333-3:2016	Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000	707.000
223	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000
224	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
225	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	**Phần vật tư chính**								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 90: KT 90x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	44.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 115: KT 115x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	45.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
228	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 140: KT 140x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	46.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 165: KT 165x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	48.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 190: KT 190x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	51.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 2400: KT 240x500x255		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	54.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232					**Phần vật tư phụ:**				Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 90		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 115		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
235	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 140		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
236	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 165		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
237	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 190		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
238	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 240		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	5.402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 25-200mm CT3	Kg	Không có thông tin	Thép V, chiều dài L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372	17.372
240	Thép xây dựng	Thép hình H, I, U	Kg	Không có thông tin	H -Beam; I-Beam; U - Chanel		nhập khẩu		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	20.618	20.618	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703	19.703
241	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	Kg	Không có thông tin	Hộp vuông cạnh 14-60, dày 1.0 - 2.0; hộp chữ nhật 13-120, dày 1.0 - 2.0mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	20.785	20.785	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795	19.795
242	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	25.736	25.736	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510
243	Thép xây dựng	Thép ống đen	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	19.633	19.633	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698	18.698
244	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 3,0÷12mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418
245	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 14÷50mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
246	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 8,0÷10,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705	16.705
247	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 12÷30mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182
248	Thép xây dựng	Dây thép buộc đen	Kg	Không có thông tin	1-2 mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475	20.475
249	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375
250	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421
251	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	N46		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572
252	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	E7018		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713
253	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349
254	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375
255	Vật liệu khác	Đinh	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hà...và tham khảo giá thị trường	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167	24.167
256	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 15mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
257	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 18mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
258	Vật liệu khác	Khung xương nhôm	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
259	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5-6	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
260	Vật liệu khác	Gỗ táu mặt xẻ xà gồ, dầm trần	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
261	Vật liệu khác	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
262	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
263	Vật liệu khác	Gỗ đà chồng	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
264	Vật liệu khác	Cọc tre L≤2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L≤2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
265	Vật liệu khác	Cọc tre L>2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L>2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
266	Vật liệu khác	Rọ thép mạ kẽm bọc nhựa PVC: Kích thước (2,0x1,0x0,5)m	rọ	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
267	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x0,5)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
268	Vật liệu khác	Rọ thép (1x1x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
269	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
270	Vật liệu khác	Máy đóng mở VĐ5	bộ	sức nâng Q=5 tấn (vận hành sử dụng dòng điện 1 pha 220 V, có cơ cấu quay tay khi không có điện);			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
271	Vật liệu khác	Tủ bảo vệ thiết bị (hàng gia công)	Kg	Kết cấu vỏ tôn dày 0.5mm, khung xương sắt loại V50x50x5mm; Kích thước tủ 120x60x80 (cm); Cánh cửa đôi khung thép hộp mạ kẽm 20x40x1,8mm; vỏ tôn dày 0,5mm; 01 bộ ổ khóa Việt Tiệp; 04 bộ bản lề cối; Sơn 03 lớp (01 chống rỉ, 01 lớp lót và 01 lớp sơn màu)			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
272	Vật liệu khác	Máy đóng mở V3,	bộ	sức nâng Q=3 tấn (Vận hành bằng tay tay)			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
273	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507	161.507
274	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108	178.108
275	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043	148.043
276	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644	164.644
277	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi - Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 21x26x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719	134.719
278	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 26x28x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473	151.473
279	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao tiêu chuẩn : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả thạch cao Daiichi 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357	120.357
280	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao chống ẩm : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chống ẩm 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807	124.807
281	Trần, vách thạch cao	Trần thả chịu nước : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chịu nước 3.2mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả chịu nước 3.2mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257	129.257

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
282	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 51/52 : Khung vách 51 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697	178.697
283	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 64 : Khung vách 6465 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677	219.677
284	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 75/76 :: Khung vách 75 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855	230.855
285	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 101/102 : Khung vách 101+ Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783	321.783
286	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 150/152 : : Khung vách 150 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711	412.711
287	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745	3.745
288	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710	3.710
289	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 -Bê tông nhựa rỗng Carbon	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900	193.900
300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700	204.700
301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400	164.400
302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900
304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600	199.600
306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600
307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636
308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000
311	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727	382.727
312	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
313	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455
314	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091
315	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
316	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364
317	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
318	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
319	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
320	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
321	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300
322	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400	122.400
323	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
324	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
325	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900	164.900
326	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
327	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
328	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100
329	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200
330	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400
331	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
332	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
333	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
334	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200	192.200
335	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400	207.400
336	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600
337	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.40 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800
338	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.45 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
339	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.50 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500
340	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.40 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900	167.900
341	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.45 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
342	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.50 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300	209.300
343	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.30mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
344	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
345	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
346	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550
347	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
348	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
349	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050
350	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
351	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050
352	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550
353	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.35mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630	21.630
354	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810
355	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180
356	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810	19.810
357	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.55mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450
358	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
359	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
360	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
361	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
362	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
363	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
364	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
365	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
366	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720
367	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
368	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155	20.155
369	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973	19.973
370	Vật liệu khác	Tấm trải chống thấm Bitum Membrane bằng phương pháp khò nóng, quét Sika	m2	TCVN 9067-(1÷4) : 2012	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
371	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 12Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
372	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 15Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
373	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 25Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
374	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	.	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528
375	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316
376	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964
377	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
378	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795
379	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741
380	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854
381	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
382	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476
383	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915
384	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029
385	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
386	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041
387	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087
388	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082
389	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544
390	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147
391	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397
392	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066
393	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
394	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388
395	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409
396	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291
397	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656
398	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183
399	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577
400	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319
401	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
402	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735
403	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406
404	Vật liệu khác	Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Cái	Công ty cổ phần JIVC	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
405	Vật liệu khác	Bình bột chữa cháy MFZ8	bình	Không có thông tin	Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm	Dragon	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
406	Vật liệu khác	Trục tiếp nước chữa cháy ngoài nhà Trụ chữa cháy 2 cửa D65	cái	Không có thông tin	Chất liệu Gang 18~36 Áp suất 10 bar 2000 lít/phút kích thước: 850 x 574 mm		Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
407	Vật liệu khác	Bộ phá dỡ (kim cộng lực, búa tạ, xà beng, rìu)	bộ	Không có thông tin	(Trọng lượng 2kg, cán dài 90 cm chất liệu thép Carbon cường độ cao) - Búa tạ (5kg, cán dài 50cm) - Kìm cộng lực: dài 60cm, tải cắt 60kg - Xà beng: một đầu nhọn, một đầu dẹt dài		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
408	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC rộng 200 mạch ngừng thi công	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
409	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
410	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình vuông Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox vuông (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
411	Vật liệu khác	Cột và biển I.444a (khu vực trường học) inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.00m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800	2.872.800
412	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S501 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.605m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
413	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S509 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.805m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
414	Vật liệu khác	Cột và biển tên ngõ	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox D76 dày 1,5mm, cao 2,1m, mặt biển báo Inox 1x56x32cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
415	Vật liệu khác	Cột và biển tên đường	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57, mặt biển báo Inox 2x75x40cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
416	Vật liệu khác	Biển báo Inox: Biển báo tam giác cạnh biên 70cm	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác cánh 70cm (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1,5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1,5mm cao 2,19m và các phụ kiện bằng Inox)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
417	Vật liệu khác	Biển báo chỉ tên đường : Biển Inox	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57m: biển báo Inox 2x75x40cm:		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
418	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giá A700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
419	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
420	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
421	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000	1.005.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
422	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S>1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
423	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S<=1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
424	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm., dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
425	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm., dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
426	Vật liệu ATGT	Tiêu phản quang	cái	Không có thông tin	Tiêu phản quang 3M seri 3900		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
427	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột 2m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 2320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636	750.636
428	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột3m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 3320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900
429	Gạch ốp lát	Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300mmx600mmx30mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP VL và XD ICEM	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
430	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
431	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
432	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
433	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
434	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889
435	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
436	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
437	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
438	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
439	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
440	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
441	Gạch ốp lát	Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
442	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
443	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
444	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
445	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
446	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
447	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
448	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
449	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
450	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
451	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
452	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
453	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
454	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
455	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 250x500, bề mặt men matt, 1 hộp = 8 viên = 1m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
456	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
457	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
458	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII (ceramic)	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
459	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla (granit)	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
460	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
461	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
462	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
463	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
464	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
465	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
466	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
467	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
468	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
469	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000
470	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
471	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
472	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1987	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680	29.680
473	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1988	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
474	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1989	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260
475	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1990	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920	33.920
476	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1991	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220	39.220
477	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1992	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560
478	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1993	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
479	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1994	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
480	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
481	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
482	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x30	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200	220.200
483	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 40x40	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300	215.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
484	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 60x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800
485	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp tráng men	viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
486	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400	248.400
487	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
488	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725	453.725
489	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632	229.632
490	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763	277.763
491	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
492	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815
493	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
494	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048	93.048

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
495	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
496	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441	129.441
497	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220	162.220
498	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
499	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528	152.528
500	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660	134.660
501	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
502	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867	117.867
503	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188	162.188
504	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006	185.006
505	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
506	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688	113.688
507	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330	93.330
508	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040	104.040
509	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940	116.940
510	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833	140.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
511	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
512	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534	149.534
513	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611	159.611
514	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667	134.667
515	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035	173.035
516	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779	149.779
517	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112	139.112
518	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170	100.170
519	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832	113.832
520	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333	265.333
521	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
522	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
523	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
524	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
525	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778	177.778
526	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335	233.335
527	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
528	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372
529	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372	220.372
530	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261	259.261
531	Gạch ốp lát	Gạch **Granite** in KTS 600x600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
532	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
533	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889
534	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
535	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703
536	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
537	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703	333.703
538	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223	347.223
539	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871	282.871
540	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566	450.566
541	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
542	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333	633.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
543	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm-Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445	449.445
544	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm-Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167	729.167
545	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm-Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866	733.866
546	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200
547	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500
548	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700
549	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700
550	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
551	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
552	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
553	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
554	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
555	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	m2	QCVN 16:2019	300x600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
556	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
557	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	m2	QCVN 16:2019	600X900	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
558	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
559	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
560	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	m2	QCVN 16:2019	400X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
561	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	m2	QCVN 16:2019	800X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
562	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
563	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
564	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
565	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối mái	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
566	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
567	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
568	Đá tự nhiên	Đá Granit Bình Định màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.100.000
569	Đá tự nhiên	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
570	Đá tự nhiên	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
571	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
572	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
573	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất G6.4	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900
574	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
575	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800
576	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G6.8	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
577	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn bóng Semi nội thất cao cấp G8.1	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770
578	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900	189.900
579	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
580	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp H8.7	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
581	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm pha xi măng	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500	154.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
582	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150	8.150
583	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
584	Sơn công trình	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
585	Sơn công trình	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
586	Sơn công trình	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
587	Sơn công trình	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800
588	Sơn công trình	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100
589	Sơn công trình	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
590	Sơn công trình	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
591	Sơn công trình	Sơn chống thấm sàn	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm sàn	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400
592	Sơn công trình	Sơn chống thấm mái đa năng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm mái đa năng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700	311.700
593	Sơn công trình	Sơn lót nền chuyên dụng	kg	Không có thông tin	Sơn lót nền chuyên dụng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700	288.700
594	Sơn công trình	Sơn giả đá tự nhiên	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá tự nhiên	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100	202.100
595	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ sần	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ sần	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700
596	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
597	Sơn công trình	Keo phủ bảo vệ	kg	Không có thông tin	Keo phủ bảo vệ	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900	498.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
598	Sơn công trình	Sơn lót sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100	319.100
599	Sơn công trình	Bả đệm	kg	Không có thông tin	Bả đệm	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700
600	Sơn công trình	Sơn phủ sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700
601	Sơn công trình	Sơn lót sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
602	Sơn công trình	Sơn phủ sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600	673.600
603	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
604	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
605	Sơn công trình	Bột bả	Kg	Không có thông tin	Bột bả	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
606	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ mịn nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
607	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn trắng nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
608	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn chống kiềm nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
609	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
610	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
611	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn trắng mịn ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
612	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn chống kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
613	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ mịn ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
614	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	kg	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
615	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
616	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
617	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
618	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
619	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
620	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
621	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
622	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
623	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A300	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
624	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E700 mờ	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
625	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E500 mờ	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
626	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
627	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A390	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
628	Sơn công trình	Bột bả trong nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270	23.270
629	Sơn công trình	Bột bả ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270	29.270
630	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	Không có thông tin	K109 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450	107.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
631	Sơn công trình	Sơn lát kháng kiềm ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K209 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720	153.720
632	Sơn công trình	Sơn phủ trong nhà	kg	Không có thông tin	K5500 - gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720	166.720
633	Sơn công trình	Sơn phủ ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K5800 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
634	Sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
635	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
636	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
637	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
638	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840
639	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120
640	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120	123.120
641	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440
642	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360
643	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160	26.160
644	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
645	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
646	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
647	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
648	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN401 (dùng cho hệ tự san)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
649	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN304 (dùng cho PU hệ dung môi)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
650	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống gỉ	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
651	Sơn	Sơn tĩnh điện	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn tĩnh điện trong nhà	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
652	Sơn	Sơn tĩnh điện	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
653	Sơn	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
654	Sơn	Bột bả filler nội thất	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả filler nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
655	Sơn	Bột bả jolia nội thất	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả jolia nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
656	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
657	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
658	Sơn	Sơn ngoại thất bóng	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn ngoại thất bóng	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000
659	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn nội thất bóng mờ	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
660	Sơn	Sơn ngoại thất mịn	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn ngoại thất mịn	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
661	Sơn	Sơn nội thất mịn	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn nội thất mịn	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
662	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống thấm pha xi măng	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
663	Sơn	Sơn chống thấm màu gốc nước	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống thấm màu gốc nước	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
664	Phụ gia bê tông	Sika Viscocrete 3000	kg	Không có thông tin	Phụ gia siêu dẻo bê tông	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
665	Phụ gia bê tông	Vữa Sikagrout	kg	Không có thông tin	Vữa gốc xi măng không co ngót	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
666	Phụ gia bê tông	Sikament 1R4	kg	Không có thông tin	Phụ gia dẻo hóa	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
667	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Copolymer)/ BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
668	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
669	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
670	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Copolymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481
671	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018
672	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măngpolymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800
673	Phụ gia bê tông	VH2010 : (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho mác bê tông <M400)	Lít	VH2010 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D.Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel, cọc khoan nhồi....	Bồn 1000l: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE, có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng. phát triển cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
674	Phụ gia bê tông	VH-P1911 (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho bê tông Mác 500, M400 R7	Lít	VH1911 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D: Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel.	Bồn 1000l: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE , có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
675	Phụ gia bê tông	VH-S50 (Phụ gia siêu dẻo_dùng cho tất cả các mác bê tông C40-C50 R3)	Lít	VH-S50 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F và G	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo có tác dụng làm giảm nước phát triển cường độ mạnh và nhanh gốc PCE.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
676	Phụ gia bê tông	VH-FLOURISH 80(Phụ gia ly tâm)	Lít	VH- FLOURISH 80 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo chất lượng cao gốc PCE ,có tác dụng giảm nước, phát triển cường độ nhanh và cao. Tăng độ chảy và giảm co ngót tăng mức độ chống thấm cho bê tông, không làm gia tăng hàm lượng cuốn khí	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
677	Keo Epoxy	Keo Epoxy	kg	Không có thông tin		Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500
678	**Cửa nhôm**	**CỬA ĐI, CỬA SỔ; Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly**				Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
679	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
680	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
681	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
682	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
683	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
684	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
685	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
686	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
687	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000
688	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000
689	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
690	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
691	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000
692	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000
693	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000
694	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
695	Cửa nhôm	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 . Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
696	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
697	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
698	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000
699	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
700	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
701	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
702	Cửa nhôm	CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
703	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
704	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
705	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
706	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
707	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
708	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
709	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
710	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
711	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
712	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
713	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
714	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
715	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
716	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
717	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
718	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
719	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
720	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
721	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
722	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.660.190	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025	2.865.025
723	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.967.135	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604
724	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.148.615	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058	2.314.058
725	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.404.403	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541	2.589.541
726	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.455.560	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638
727	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.046.300	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865	2.203.865
728	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố đính	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.278.938	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416	1.377.416

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
729	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.967.135	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604	3.195.604
730	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3.171.765	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991	3.415.991
731	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.455.560	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638	2.644.638
732	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.711.348	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121	2.920.121
733	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.762.505	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218	2.975.218
734	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.353.245	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445	2.534.445
735	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố đính	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.585.883	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995	1.707.995
736	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
737	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000	2.921.000
738	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
739	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000
740	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000
741	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
742	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
743	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
745	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
746	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
747	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
748	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000
749	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000
750	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
751	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
752	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000	31.185.000
753	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000	12.033.000
754	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250	10.442.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
755	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000	8.232.000
756	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000	60.816.000
757	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500	7.150.500
758	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200	7.690.200
759	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500
760	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100
761	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
762	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
763	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000
764	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000	1.866.000
765	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
766	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000
767	Vật liệu khác	Tay cơ thủy lực Việt Tiệp	Cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
768	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
769	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
770	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
771	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
772	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
773	Cửa nhôm kính	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000
774	Cửa nhôm kính	Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000
775	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
776	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Xinlong	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000
777	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000
778	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
779	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000
780	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000	2.406.000
781	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000
782	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính Trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000	1.352.000
783	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000	2.308.000
784	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăn Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
785	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
786	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
787	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000
788	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000
789	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000
790	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000
791	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
792	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
793	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
794	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000
795	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 . Sơn bảo hành 5 năm. . Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
796	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000
797	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dầu đố Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000
798	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000	2.517.000
799	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000
800	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dầu đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
801	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000	4.869.000
802	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000
803	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
804	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
805	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000
806	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000	4.556.000
807	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn chống bão G91:** - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
808	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn S70 Plus:** - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
809	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SE03:** - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
810	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G88:** - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
811	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G60**: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
812	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G61:** - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
813	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện singdoor 900W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
814	Vật liệu khác	Lưu điện singdoor 1200W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
815	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
816	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
817	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
818	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
819	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	85.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
820	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	150.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
821	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	250.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
822	Kính xây dựng	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	410.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
823	Kính xây dựng	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	500.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
824	Kính xây dựng	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	100.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
825	Kính xây dựng	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	170.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
826	Kính xây dựng	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	250.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
827	Kính xây dựng	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	580.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
828	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	225.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
829	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	270.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
830	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	350.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
831	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	390.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
832	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	460.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
833	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	270.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
834	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	320.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
835	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	460.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
836	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	500.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
837	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	590.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
838	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 6.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	340.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
839	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 8.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	470.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
840	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 10.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	600.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
841	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 12.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	663.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000
842	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép hộp	m2	Không có thông tin	Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	620.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
843	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép đặc	m2	Không có thông tin	Thép đặc, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	720.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
844	**Bê tông thương phẩm**	**Tháng 3/2026**																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
845	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.220.000		1.220.000		1.220.000		1.220.000			1.220.000		1.220.000
846	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.406.000		1.406.000		1.406.000		1.406.000			1.406.000		1.406.000
847	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.476.000		1.476.000		1.476.000		1.476.000			1.476.000		1.476.000
848	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.558.000		1.558.000		1.558.000		1.558.000			1.558.000		1.558.000
849	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.639.000		1.639.000		1.639.000		1.639.000			1.639.000		1.639.000
850	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.728.000		1.728.000		1.728.000		1.728.000			1.728.000		1.728.000
851	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.823.000		1.823.000		1.823.000		1.823.000			1.823.000		1.823.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
852	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.331.000		1.331.000		1.331.000		1.331.000			1.331.000		1.331.000
853	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.381.000		1.381.000		1.381.000		1.381.000			1.381.000		1.381.000
854	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.438.000		1.438.000		1.438.000		1.438.000			1.438.000		1.438.000
855	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.507.000		1.507.000		1.507.000		1.507.000			1.507.000		1.507.000
856	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.589.000		1.589.000		1.589.000		1.589.000			1.589.000		1.589.000
857	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.678.000		1.678.000		1.678.000		1.678.000			1.678.000		1.678.000
858	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.306.000		1.306.000		1.306.000		1.306.000			1.306.000		1.306.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
859	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.344.000		1.344.000		1.344.000		1.344.000			1.344.000		1.344.000
860	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.406.000		1.406.000		1.406.000		1.406.000			1.406.000		1.406.000
861	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.470.000		1.470.000		1.470.000		1.470.000			1.470.000		1.470.000
862	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.558.000		1.558.000		1.558.000		1.558.000			1.558.000		1.558.000
863	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			2.000.000		2.000.000		2.000.000		2.000.000			2.000.000		2.000.000
864	BT thương phẩm	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			2.100.000		2.100.000		2.100.000		2.100.000			2.100.000		2.100.000
865	BT thương phẩm	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			2.194.000		2.194.000		2.194.000		2.194.000			2.194.000		2.194.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
866	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.860.000		1.860.000		1.860.000		1.860.000			1.860.000		1.860.000
867	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			1.949.000		1.949.000		1.949.000		1.949.000			1.949.000		1.949.000
868	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m - Vỉa hè	m	TCVN 9116: 2012	1000x1000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			3.300.000											
869	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	1000x1000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			4.700.000											
870	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m - Vỉa hè	m	TCVN 9116: 2012	1200x1200x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			3.800.000											
871	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	1200x1200x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			5.200.000											
872	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m - Vỉa hè	m	TCVN 9116: 2012	1600x1600x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			5.800.000											
873	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	1600x1600x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			7.600.000											
874	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m - Vỉa hè	m	TCVN 9116: 2012	2000x2000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			8.200.000											
875	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	2000x2000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			10.500.000											
876	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m - Vỉa hè	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			12.800.000											
877	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			15.500.000											
878	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m - Vỉa hè	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			18.000.000											
879	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			22.000.000											
880	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT đôi 2(1600x1600x1m) - Chịu lực	Cái	TCVN 9116: 2012	2(1600x1600x1m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			12.500.000											
881	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT đôi 2(2000x2000x1m) - Chịu lực	Cái	TCVN 9116: 2012	2(2000x2000x1m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			16.500.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
882	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT đôi 2(2500x2500x1m) - Chịu lực	Cái	TCVN 9116: 2012	2(2500x2500x1m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			32.000.000											
883	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D300 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D300 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			288.000											
884	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D300 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D300 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			297.000											
885	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D300 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D300 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			314.000											
886	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D400 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D400 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			369.000											
887	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D400 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D400 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			405.000											
888	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D400 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D400 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			479.000											
889	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D500 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D500 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			505.000											
890	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D500 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D500 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			585.000											
891	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D500 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D500 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			660.000											
892	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D600 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D600 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			580.000											
893	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D600 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D600 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			695.000											
894	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D600 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D600 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			753.000											
895	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D800 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D800 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			819.000											
896	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D800 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D800 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			961.000											
897	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D800 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D800 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.112.000											
898	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1000 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D1000 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.146.000											
899	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1000 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D1000 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.356.000											
900	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1000 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D1000 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.582.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
901	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1200 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D1200 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.949.000											
902	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1200 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D1200 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			2.293.000											
903	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1200 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D1200 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			2.407.000											
904	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1500 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D1500 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			2.866.000											
905	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1500 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D1500 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			3.268.000											
906	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1500 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D1500 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			3.612.000											
907	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D2000 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D2000 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			5.727.000											
908	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D2000 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D2000 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			5.966.000											
909	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D2000 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D2000 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			6.323.000											
910	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D300	Cái	TCVN 9113:2012	D300	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			121.000											
911	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D400	Cái	TCVN 9113:2012	D400	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			133.000											
912	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D500	Cái	TCVN 9113:2012	D500	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			179.000											
913	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D600	Cái	TCVN 9113:2012	D600	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			236.000											
914	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D800	Cái	TCVN 9113:2012	D800	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			299.000											
915	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D1000	Cái	TCVN 9113:2012	D1000	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			368.000											
916	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D1200	Cái	TCVN 9113:2012	D1200	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			455.000											
917	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D1500	Cái	TCVN 9113:2012	D1500	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			541.000											
918	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D2000	Cái	TCVN 9113:2012	D2000	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			777.000											
919	**Cấu kiện BTCT đúc sẵn**	**Tháng 3/2026**																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
920	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			372.000											
921	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			455.000											
922	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			432.000											
923	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			550.000											
924	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			600.000											
925	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			527.000											
926	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			655.000											
927	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			740.000											
928	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			649.000											
929	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			784.000											
930	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			950.000											
931	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.092.000											
932	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			956.000											
933	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.214.000											
934	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.369.000											
935	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			180.000											
936	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			216.000											
937	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			276.000											
938	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			348.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
939	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			420.000											
940	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			540.000											
941	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 1 ngăn, kt380x340x2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.152.000											
942	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin			1.680.000											
943	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	348.000	-	-
944	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	434.000	-	-
945	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	595.000	-	-
946	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	703.000	-	-
947	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	963.000	-	-
948	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.348.000	-	-
949	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.291.000	-	-
950	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.709.000	-	-
951	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.368.000	-	-
952	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.080.000	-	-
953	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.916.000	-	-
954	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.638.000	-	-
955	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	267.000	-	-
956	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	286.000	-	-
957	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	351.000	-	-
958	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	425.000	-	-
959	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	556.000	-	-
960	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	667.000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
961	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	798.000	-	-
962	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1250 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	863.000	-	-
963	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	951.000	-	-
964	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.198.000	-	-
965	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.353.000	-	-
966	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.606.000	-	-
967	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	359.000	-	-
968	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	477.000	-	-
969	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	682.000	-	-
970	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	804.000	-	-
971	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.129.000	-	-
972	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.595.000	-	-
973	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2.694.000	-	-
974	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3.173.000	-	-
975	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3.840.000	-	-
976	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	6.910.000	-	-
977	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.205.000	-	-
978	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	8.610.000	-	-
979	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	380.000	-	-
980	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	564.000	-	-
981	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	775.000	-	-
982	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	886.000	-	-
983	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.309.000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
984	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.861.000	-	-
985	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2.830.000	-	-
986	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3.330.000	-	-
987	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4.245.000	-	-
988	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.499.000	-	-
989	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.636.000	-	-
990	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	9.860.000	-	-
991	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1.939.000	-	-
992	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2.466.000	-	-
993	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3.991.000	-	-
994	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4.603.000	-	-
995	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	5.811.000	-	-
996	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.059.000	-	-
997	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.653.000	-	-
998	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.922.000	-	-
999	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	9.123.000	-	-
1000	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	10.136.000	-	-
1001	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	11.792.000	-	-
1002	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2.113.000	-	-
1003	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2.553.000	-	-
1004	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2.787.000	-	-
1005	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	6.430.000	-	-
1006	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7.125.000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1007	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	9.322.000	-	-
1008	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	9.741.000	-	-
1009	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	10.018.000	-	-
1010	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	11.737.000	-	-
1011	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	13.041.000	-	-
1012	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	13.737.000	-	-
1013	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 400x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000	7.569.000
1014	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 500x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000	8.487.000
1015	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 800x1000x1120mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000	9.878.000
1016	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 320x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000
1017	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 410x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000
1018	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kichs thước 550x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000
1019	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 800x1200x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000
1020	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 1200x1600x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000
1021	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500
1022	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1023	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
1024	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500
1025	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000
1026	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1027	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.338.000											
1028	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.707.000											
1029	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.473.000											
1030	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.666.000											
1031	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.805.000											
1032	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.042.000											
1033	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.515.000											
1034	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.186.000											
1035	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.320.000											
1036	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.195.000											
1037	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.682.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1038	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.946.000											
1039	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.835.000											
1040	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		4.113.000											
1041	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		4.308.000											
1042	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		4.180.000											
1043	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		4.468.000											
1044	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		5.742.000											
1045	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 7.2kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		6.156.000											
1046	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		7.535.000											
1047	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 10kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		8.573.000											
1048	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		7.433.000											
1049	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		9.674.000											
1050	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		10.803.000											
1051	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		11.323.000											
1052	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		13.405.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1053	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		9.179.000											
1054	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		12.077.000											
1055	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		12.533.000											
1056	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		14.447.000											
1057	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		14.993.000											
1058	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		16.771.000											
1059	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		15.607.000											
1060	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		17.231.000											
1061	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		16.925.000											
1062	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		17.870.000											
1063	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		19.024.000											
1064	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		20.166.000											
1065	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		18.269.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1066	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		20.320.000											
1067	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		23.303.000											
1068	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		25.665.000											
1069	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		19.760.000											
1070	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		21.958.000											
1071	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		25.242.000											
1072	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		27.764.000											
1073	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		1.721.000											
1074	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.232.000											
1075	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.856.000											
1076	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.184.000											
1077	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.304.000											
1078	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.496.000											
1079	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.880.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1080	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.082.000											
1081	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.210.000											
1082	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		2.918.000											
1083	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.364.000											
1084	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.606.000											
1085	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.504.000											
1086	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.758.000											
1087	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.936.000											
1088	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		3.901.000											
1089	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		4.171.000											
1090	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		5.246.000											
1091	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 7.2kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		5.551.000											
1092	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		6.730.000											
1093	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 10kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		7.736.000											
1094	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		7.418.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1095	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		8.658.000											
1096	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		9.592.000											
1097	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		9.882.000											
1098	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		11.987.000											
1099	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		9.409.000											
1100	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		10.910.000											
1101	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		11.229.000											
1102	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		12.176.000											
1103	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		12.806.000											
1104	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		13.636.000											
1105	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		15.194.000											
1106	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		16.904.000											
1107	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		15.285.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1108	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		17.550.000											
1109	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		18.964.000											
1110	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		19.558.000											
1111	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		16.081.000											
1112	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		18.270.000											
1113	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		20.954.000											
1114	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		23.879.000											
1115	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		17.288.000											
1116	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		19.324.000											
1117	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		22.362.000											
1118	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		24.698.000											
1119	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-18, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		31.096.000											
1120	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-24, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		33.450.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1121	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-18, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		34.102.000											
1122	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-24, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		36.978.000											
1123	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		38.093.000											
1124	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		40.060.000											
1125	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		40.525.000											
1126	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		42.307.000											
1127	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		42.612.000											
1128	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		46.974.000											
1129	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		55.419.000											
1130	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		62.453.636											
1131	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-30, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		39.396.000											
1132	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-35, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		42.486.000											
1133	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-30, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		43.220.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1134	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-35, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		46.822.000											
1135	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-323-30, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		47.585.000											
1136	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-323-35, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		52.049.000											
1137	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-323-30, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		51.818.000											
1138	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-323-35, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		56.363.000											
1139	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-323-30, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		54.752.000											
1140	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-323-35, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		61.027.000											
1141	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-323-30, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		55.630.000											
1142	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-323-35, cột nối	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		65.820.000											
1143	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN.	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		6.068.000											
1144	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN.	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		6.799.000											
1145	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN.	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		6.802.000											
1146	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN.	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		7.246.000											
1147	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN.	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		8.840.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1148	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		9.920.000											
1149	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-230-18	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		17.950.000											
1150	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-230-24	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		20.011.000											
1151	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-230-30	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 30kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nới bán		22.035.000											
1152	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5A	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1153	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5B	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.585.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1154	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5C	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.696.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1155	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5A	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.762.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1156	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5B	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1157	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5C	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	2.233.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1158	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc đơn 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
1159	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc kép 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890
1160	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310	13.310
1161	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc quả nhót 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
1162	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
1163	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520
1164	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1165	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620
1166	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830	27.830
1167	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
1168	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150	18.150
1169	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm dẹt 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
1170	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm 16A K5		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
1171	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 5A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
1172	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
1173	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu gài 1A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
1174	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu xoáy 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
1175	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
1176	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
1177	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
1178	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BĐ1-111		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140
1179	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BĐ5-A22		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960
1180	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
1181	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590	95.590
1182	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250
1183	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140	41.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1184	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Hộp bảo vệ MCCB B40T		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
1185	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
1186	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930
1187	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770	44.770
1188	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820
1189	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
1190	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530	112.530
1191	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390	71.390
1192	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410
1193	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810	73.810
1194	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450	175.450
1195	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620
1196	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720
1197	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350	42.350
1198	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
1199	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760	67.760
1200	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
1201	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960	91.960
1202	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480	106.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1203	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150	139.150
1204	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980	166.980
1205	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1206	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1207	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
1208	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt một chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1209	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt hai chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1210	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt 20A - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1211	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000
1212	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
1213	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1214	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 6P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1215	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 9P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
1216	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 12P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1217	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1218	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1219	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
1220	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
1221	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1222	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000
1223	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1224	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1225	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Đèn exit		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1226	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
1227	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 15W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1228	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
1229	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1230	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1231	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
1232	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 20W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
1233	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
1234	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
1235	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000
1236	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
1237	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
1238	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
1239	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1240	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
1241	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 16 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400
1242	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 20 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1243	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 25 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
1244	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 32 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300
1245	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 40 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900
1246	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 50 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
1247	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 63 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300
1248	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
1249	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
1250	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800	1.556.800
1251	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300	1.727.300
1252	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
1253	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370
1254	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220
1255	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
1256	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1257	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
1258	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010	26.010
1259	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550
1260	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
1261	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210	64.210
1262	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350
1263	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610	13.610
1264	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070	50.070
1265	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150	227.150
1266	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300	1.141.300
1267	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540	1.431.540
1268	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
1269	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670
1270	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580	34.580
1271	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260	124.260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1272	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190	230.190
1273	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050	454.050
1274	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390	702.390
1275	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
1276	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520	56.520
1277	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060	126.060
1278	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430
1279	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
1280	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380
1281	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820	43.820
1282	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240	66.240
1283	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810	328.810
1284	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350	589.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1285	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430	1.145.430
1286	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110	1.435.110
1287	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620	190.620
1288	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390	277.390
1289	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010	1.465.010
1290	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630	1.820.630
1291	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500	268.500
1292	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160	719.160
1293	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500	1.393.500
1294	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100	1.799.100
1295	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710	355.710
1296	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
1297	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630	976.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1298	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800	2.403.800
1299	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190	3.575.190
1300	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390	317.390
1301	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560	472.560
1302	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430	843.430
1303	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580	1.624.580
1304	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070	2.146.070
1305	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430	167.430
1306	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170	281.170
1307	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040	504.040
1308	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560	1.212.560
1309	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430	83.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1310	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020	145.020
1311	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000
1312	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470	1.555.470
1313	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570	138.570
1314	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340	286.340
1315	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580	749.580
1316	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440	2.792.440
1317	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910	121.910
1318	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210	344.210

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1319	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530	874.530
1320	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330	4.346.330
1321	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230
1322	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480	235.480
1323	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580
1324	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890
1325	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390	403.390
1326	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560	27.560
1327	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030	149.030
1328	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700	426.700
1329	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290	524.290
1330	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160	52.160

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1331	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240	146.240
1332	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740	462.740
1333	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640	521.640
1334	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740	1.223.740
1335	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120	1.303.120
1336	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410	4.501.410
1337	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1338	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990	6.652.990
1339	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640
1340	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520
1341	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890
1342	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010
1343	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
1344	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440	47.440
1345	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110	118.110
1346	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730
1347	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750	131.750
1348	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170	1.167.170
1349	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960	479.960
1350	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560	1.221.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1351	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
1352	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310	44.310
1353	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180	205.180
1354	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510	524.510
1355	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270	428.270
1356	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080	1.046.080
1357	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850	245.850
1358	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960	1.895.960
1359	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510	511.510
1360	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040
1361	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620	2.338.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1362	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820	1.237.820
1363	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660	1.541.660
1364	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950	147.950
1365	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900
1366	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640	4.594.640
1367	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990	4.892.990
1368	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720	231.720
1369	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580	27.580
1370	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1371	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790	1.628.790
1372	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761	2.761
1373	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1374	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993	4.993
1375	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121	7.121
1376	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670
1377	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657	18.657
1378	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607	28.607
1379	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x10.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550	50.550
1380	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658	8.658
1381	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786	10.786
1382	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055
1383	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591	24.591
1384	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292	39.292
1385	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624	59.624
1386	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322	9.322
1387	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508	11.508
1388	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035	16.035
1389	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044	26.044
1390	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298	41.298
1391	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265	62.265
1392	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 3x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198	23.198

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1393	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x2.5 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường													
1394	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x16 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647
1395	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x25 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893
1396	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x35 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218
1397	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x50 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030
1398	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x70 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962
1399	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x95 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580
1400	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x120 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564
1401	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x150 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061
1402	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x185 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156
1403	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x240 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967
1404	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x300 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198
1405	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x400 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596
1406	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x500 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486
1407	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x630 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054
1408	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x800 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662
1409	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500
1410	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551
1411	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1412	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345
1413	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990
1414	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087
1415	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646
1416	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742
1417	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483
1418	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667
1419	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x10+1x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801
1420	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x16+1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435
1421	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402
1422	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336
1423	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267
1424	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670
1425	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797
1426	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048
1427	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463
1428	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798
1429	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520
1430	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1431	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937
1432	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915
1433	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434
1434	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553
1435	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415
1436	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781
1437	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218
1438	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027
1439	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106
1440	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450
1441	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173
1442	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710
1443	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910
1444	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931
1445	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037
1446	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161
1447	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x16+1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148
1448	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x35+1x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343
1449	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1450	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029
1451	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044
1452	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094
1453	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445
1454	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189
1455	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188
1456	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742
1457	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532
1458	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135
1459	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832
1460	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705
1461	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528
1462	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995
1463	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035
1464	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x300	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081
1465	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x400	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518
1466	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 1x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803	92.803
1467	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 2x16 (Dứa)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249	138.249
1468	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379	213.379

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1469	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852	423.852
1470	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x50-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665	347.665
1471	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104	791.104
1472	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744	985.744
1473	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575	1.305.575
1474	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021	1.693.021
1475	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808	2.059.808
1476	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154	2.475.154
1477	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257	3.034.257
1478	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377	3.882.377
1479	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569	4.786.569
1480	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938	6.091.938
1481	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923	857.923
1482	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730	1.050.730
1483	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400	1.376.400
1484	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822	1.771.822
1485	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169	2.142.169
1486	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360	2.563.360
1487	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358	3.158.358

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1488	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396	4.022.396
1489	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398	4.934.398
1490	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709	6.251.709
1491	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076	1.491.076
1492	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968	2.304.968
1493	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988	1.577.988
1494	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085	2.364.085
1495	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 50/8.0-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432	27.432
1496	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 70/11-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418	36.418
1497	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018	55.018
1498	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 50/8.0-4.3	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725
1499	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-4.3	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053	64.053
1500	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575	25.575
1501	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737	34.737
1502	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655	27.655
1503	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675	39.675
1504	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720
1505	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562	76.562
1506	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670	111.670

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1507	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568	166.568
1508	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660	255.660
1509	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438	347.438
1510	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182	469.182
1511	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171	664.171
1512	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169	915.169
1513	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711	1.146.711
1514	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172	1.420.172
1515	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
1516	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825	99.825
1517	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873	133.873
1518	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407	49.407
1519	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328	72.328
1520	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308	103.308
1521	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133	144.133
1522	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
1523	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583	324.583
1524	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155	502.155
1525	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993	685.993

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1526	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976	928.976
1527	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074	1.320.074
1528	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246	1.803.246
1529	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844	2.260.844
1530	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869	2.803.869
1531	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993	3.484.993
1532	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996	4.577.996
1533	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x300	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798	5.721.798
1534	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x400	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112	7.403.112
1535	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359	20.359
1536	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 12x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622	116.622
1537	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1538	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
1539	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1540	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
1541	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1542	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1543	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1544	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1545	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1546	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1547	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1548	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1549	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV -1,0 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1550	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -1,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1551	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -2,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1552	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -4 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
1553	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -6 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1554	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -10 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
1555	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -16 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1556	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -25 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
1557	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -35 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1558	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -50 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
1559	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -70 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400	312.400
1560	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -95 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000
1561	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -120 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600	562.600
1562	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -150 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600	672.600
1563	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -185 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800	839.800
1564	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -240 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300	1.100.300
1565	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1566	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1567	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
1568	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1569	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200
1570	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
1571	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
1572	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1573	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
1574	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
1575	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1576	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
1577	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1578	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800
1579	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
1580	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1581	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
1582	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1583	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
1584	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1585	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1586	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
1587	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1588	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100
1589	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500	228.500
1590	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400
1591	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200
1592	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700	275.700
1593	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
1594	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300	489.300
1595	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900	683.900
1596	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1597	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1598	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1599	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
1600	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
1601	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1602	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1603	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
1604	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700
1605	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400
1606	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600
1607	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800
1608	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300	585.300
1609	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400	698.400
1610	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600	869.600
1611	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
1612	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
1613	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1614	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
1615	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1616	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
1617	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1618	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500	275.500
1619	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
1620	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400
1621	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200	688.200
1622	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1623	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
1624	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
1625	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
1626	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
1627	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300
1628	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400	336.400
1629	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400
1630	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700	712.700
1631	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600
1632	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100	1.367.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1633	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600	1.832.600
1634	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600	2.317.600
1635	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
1636	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300	3.550.300
1637	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900	4.646.900
1638	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600	5.815.600
1639	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900	93.900
1640	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1641	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500
1642	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
1643	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300	469.300
1644	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200	606.200
1645	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300	651.300
1646	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600	837.600
1647	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700	882.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1648	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600	1.175.600
1649	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
1650	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300	1.613.300
1651	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700	1.710.700
1652	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200	2.131.200
1653	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500	2.265.500
1654	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600	2.547.600
1655	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500	2.674.500
1656	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400	3.129.400
1657	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100	3.341.100
1658	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600	4.197.600
1659	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600
1660	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900	4.514.900
1661	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700	5.239.700
1662	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300	5.259.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1663	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800	510.800
1664	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900	650.900
1665	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500	772.500
1666	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100	951.100
1667	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800	1.228.800
1668	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800	1.528.800
1669	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
1670	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900
1671	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
1672	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
1673	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300	310.300
1674	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900	408.900
1675	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1676	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300
1677	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500
1678	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400	254.400
1679	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
1680	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900	550.900
1681	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300	739.300
1682	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200	995.200
1683	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800	1.394.800
1684	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300	1.951.300
1685		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800	2.528.800
1686		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400	3.010.400
1687	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300	3.729.300
1688	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200	4.861.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1689	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400	6.064.400
1690	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500
1691	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500
1692	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
1693	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800	348.800
1694	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900	504.900
1695	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500	646.500
1696	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900
1697	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200	886.200
1698	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800	933.800
1699	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100	1.234.100
1700	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500	1.293.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1701	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300	1.721.300
1702	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400	1.823.400
1703	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400	2.262.400
1704	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400	2.390.400
1705	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200	2.826.200
1706	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800	2.866.800
1707	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600
1708	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300	3.644.300
1709	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600	4.633.600
1710	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600	4.724.600
1711	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700	5.487.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1712	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800	5.799.800
1713	Vật tư nghành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiễu 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500	139.500
1714	Vật tư nghành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiễu 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300
1715	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400	898.400
1716	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400	1.070.400
1717	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000
1718	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200	1.649.200
1719	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700	2.072.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1720	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200	2.451.200
1721	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1722	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300	3.459.300
1723	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200
1724	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500	5.307.500
1725	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800	6.569.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1726	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900	1.063.900
1727	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900	1.231.900
1728	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400
1729	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300	1.786.300
1730	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100	2.287.100
1731	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900	2.740.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1732	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200	3.319.200
1733	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300	3.781.300
1734	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200	4.714.200
1735	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900	5.592.900
1736	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900	6.549.900
1737	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
1738	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x11 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
1739	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1740	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1741	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200
1742	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
1743	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1744	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900
1745	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1746	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
1747	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800
1748	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400
1749	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100	136.100
1750	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700
1751	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500
1752	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
1753	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
1754	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1755	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200
1756	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
1757	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 70-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
1758	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 95-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
1759	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 120-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300
1760	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 150-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200
1761	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 185-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
1762	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 240-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
1763	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
1764	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
1765	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
1766	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1767	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/27	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
1768	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600
1769	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900
1770	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
1771	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
1772	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100
1773	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
1774	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-10	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
1775	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
1776	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-25	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
1777	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-35	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700
1778	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-50	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1779	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-70	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100	311.100
1780	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 35/6,2	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1781	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1782	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1783	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
1784	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
1785	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
1786	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1787	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400
1788	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400
1789	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300
1790	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500
1791	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1792	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1793	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1794	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
1795	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300EĐ Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
1796	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300EĐ 2 dây Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1797	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
1798	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-V2D 2 dây giật Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
1799	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
1800	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000
1801	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 3 cánh Panasonic F-60MZ2 - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 66w - Lưu lượng gió 215m3/ phút - Số lá cánh 3 - Cấp độ an toàn 2 - Cấp độ gió 5 mức - Chiều dài ti 45.7 cm	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
1802	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 4 cánh Panasonic F-56PXG - Đường kính cánh 140 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 191m3/ phút , điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1803	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 5 cánh Panasonic F-60GDS - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 285m3/ phút, điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000
1804	Vật tư ngành điện	Chuông báo cháy	cái	Không có thông tin	Điện áp hoạt động 24 VDC và 12VDC Mã sản phẩm: YFB-B6	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1805	Vật tư ngành điện	Đèn báo cháy Yun Yang YIL-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YIL-01	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1806	Vật tư ngành điện	Nút ấn báo cháy khẩn cấp Yun Yang YFM-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YFM-01	Yunyang	Đài Loan			Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1807	Vật tư ngành điện	Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH	cái	Không có thông tin	Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH - Điện áp: 24V - Dung lượng: 1.8AH - Kích thước: 161mm (dài) x 60mm (rộng) x 45mm (cao) - Trọng lượng: 0,875 kg - Mới		Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1808	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện (UPS)	bộ	Không có thông tin	C1K - 1.CD	SanTank	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
1809	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600	27.927.600
1810	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600	28.590.600
1811	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000	34.833.000
1812	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800	31.915.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1813	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400	35.567.400
1814	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400	33.782.400
1815	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200	29.590.200
1816	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400	42.758.400
1817	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800	42.727.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1818	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400	41.177.400
1819	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000	46.920.000
1820	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200	45.451.200
1821	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800	44.410.800
1822	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400	44.084.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1823	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800	51.091.800
1824	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000	36.261.000
1825	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000
1826	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000	58.395.000
1827	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200	52.948.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1828	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800	58.282.800
1829	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000	61.047.000
1830	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000
1831	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400	59.282.400
1832	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000	62.679.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1833	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600	63.525.600
1834	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600	65.157.600
1835	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000	61.557.000
1836	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800	72.562.800
1837	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800	79.192.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1838	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800	69.604.800
1839	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A +3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800	74.857.800
1840	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800	81.691.800
1841	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800	75.928.800
1842	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600	78.723.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1843	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000	14.178.000
1844	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000	21.726.000
1845	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000	23.460.000
1846	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000	31.008.000
1847	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000	18.666.000
1848	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000	28.254.000
1849	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000	27.948.000
1850	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000	37.536.000
1851	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000	22.746.000
1852	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000	37.332.000
1853	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000	32.028.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1854	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000	46.614.000
1855	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000	26.826.000
1856	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000	44.778.000
1857	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000	36.210.000
1858	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000	54.060.000
1859	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000	83.028.000
1860	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000	102.306.000
1861	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000	69.054.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1862	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000
1863	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000	62.016.000
1864	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000	81.294.000
1865	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 1550x1500x900x 2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200	15.157.200
1866	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800	24.367.800
1867	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
1868	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600	8.037.600
1869	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800	6.160.800
1870	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800	17.941.800
1871	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000	8.205.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1872	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000	8.556.000
1873	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000
1874	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000
1875	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000	10.249.000
1876	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000	11.319.000
1877	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1878	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000	8.358.000
1879	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000
1880	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000	9.549.000
1881	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000	9.925.000
1882	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
1883		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 40W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1884		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 50W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1885	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000
1886	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1887	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000
1888	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000	5.774.000
1889	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000
1890	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
1891	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1892	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000	6.140.000
1893	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
1894	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
1895	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000	4.205.000
1896	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000	4.415.000
1897	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
1898	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1899	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1900	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1901	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
1902	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
1903	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
1904	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
1905	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
1906	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1907	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
1908	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
1909	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000
1910	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1911	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1912	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000	4.278.000
1913	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000	4.472.000
1914	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000	5.005.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1915	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000
1916	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000	5.959.000
1917	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000
1918	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
1919	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000
1920	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000
1921	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000
1922	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1923	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện DCU Hiệu HG2705	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000
1924	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
1925	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1996	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
1926	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1997	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1927	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1998	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1928	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2000	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
1929	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2001	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1930	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Bộ	BS5649 : 2002	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1931	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2003	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1932	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2004	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1933	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2005	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1934	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2006	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1935	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2007	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1936	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2008	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000
1937	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2010	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
1938	Vật tư nghành điện	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Bộ	BS5649 : 2011	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1939	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Bộ	BS5649 : 2012	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1940	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2013	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000	2.595.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1941	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2014	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
1942	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2015	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1943	Vật tư nghành điện	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Bộ	BS5649 : 2016	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000	15.806.000
1944	Vật tư nghành điện	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Bộ	BS5649 : 2017	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000	22.867.000
1945	Vật tư nghành điện	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649 : 2018	Lọng bán nguyệt	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000	2.802.000
1946	Vật tư nghành điện	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2019	lọng 6-8 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000	2.968.000
1947	Vật tư nghành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2020	Xà bắt 02 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
1948	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1949	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1950	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000
1951	Vật tư nghành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
1952	Vật tư nghành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1953	Vật tư nghành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1954	Vật tư nghành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1955	Vật tư nghành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	NOVO+Thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
1956	Vật tư nghành điện	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	CIE 115 - 2011	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000	8.425.000
1957	Vật tư nghành điện	CH02-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1958	Vật tư nghành điện	CH02-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1959	Vật tư nghành điện	CH04-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1960	Vật tư nghành điện	CH04-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
1961	Vật tư nghành điện	CH06-4	Bộ	BS EN 50102: 1996	CH06-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1962	Vật tư nghành điện	CH06-5	Bộ	BS EN 50102: 1997	CH06-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1963	Vật tư nghành điện	CH11-4	Bộ	BS EN 50102: 1998	CH11-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
1964	Vật tư nghành điện	CH11-5	Bộ	BS EN 50102: 1999	CH11-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000
1965	Vật tư nghành điện	CH12-4	Bộ	BS EN 50102: 2000	CH12-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1966	Vật tư nghành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2001	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1967	Vật tư nghành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2002	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1968	Vật tư nghành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2003	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1969	Vật tư nghành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 2004	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
1970	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2005	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1971	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2006	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1972	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2007	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1973	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Bộ		Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1974	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		Khung móng M16x240x240x500	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1975	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		Khung móng M24x300x300x675	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
1976	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x1350x8T	Bộ		Khung móng M24x1350x8T	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000	3.137.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1977	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000
1978	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000
1979	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
1980	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
1981	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
1982	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
1983	Vật tư nghành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
1984	Vật tư nghành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1985	Vật tư nghành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1986	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000
1987	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
1988	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
1989	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1990	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1991	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-(80W - 90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1992	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1993	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1994	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1995	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL634-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
1996	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1997	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
1998	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1999	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
2000	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
2001	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2002	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
2003	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
2004	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
2005	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2006	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2007	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
2008	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2009	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2010	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2011	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
2012	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
2013	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
2014	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000
2015	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000
2016	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000
2017	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000
2018	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
2019	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000
2020	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
2021	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2022	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (30W-45W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
2023	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (50W-80W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2024	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (85W-100W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
2025	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (105W-120W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2026	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (125W-150W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000
2027	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (155W-180W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
2028	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (185W-200W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
2029	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
2030	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2031	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2032	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000
2033	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
2034	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2035	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2036	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2037	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
2038	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
2039	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2040	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000
2041	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
2042	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2043	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	230x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000
2044	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000	7.298.000
2045	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
2046	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
2047	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2048	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
2049	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000	14.120.000
2050	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000
2051	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1000x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.310.000
2052	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	6m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100
2053	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	7m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
2054	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	8m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200
2055	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cái	ISO 9001: 2015	9m tôn dày 3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000
2056	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	cái	ISO 9001: 2015	10m tôn dày 3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200
2057	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cái	ISO 9001: 2015	10m tôn dày 4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200
2058	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cái	ISO 9001: 2015	11m tôn dày 4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000
2059	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cái	ISO 9001: 2015	6m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2060	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cái	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
2061	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cái	ISO 9001: 2015	8m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
2062	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	ISO 9001: 2015	8m D78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419
2063	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	cái	ISO 9001: 2015	9m D78- 4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710
2064	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cái	ISO 9001: 2015	10m D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
2065	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cái	ISO 9001: 2015	11m D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
2066	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
2067	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
2068	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2069	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
2070	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
2071	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000	9.940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2072	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000	13.630.000
2073	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000	8.008.000
2074	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000
2075	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000
2076	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 100 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000	11.011.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2077	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000	10.160.000
2078	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
2079	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 160 > 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.450.000
2080	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 50W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000	4.095.000
2081	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 100W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2082	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 150W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2083	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 200W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000	9.230.000
2084	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
2085	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 250W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000
2086	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 300W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2087	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 400W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
2088	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 500W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000
2089	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 600W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000
2090	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 800W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000
2091	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 1000W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000
2092	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
2093	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2094	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
2095	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
2096	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
2097	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
2098	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 - 3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
2099	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 - 3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
2100	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 - 3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
2101	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 - 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
2102	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 - 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000
2103	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 - 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
2104	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
2105	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
2106	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2107	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
2108	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
2109	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
2110	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2111	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
2112	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
2113	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
2114	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
2115	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
2116	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
2117	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2118	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
2119	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2120	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m, F150 -5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000	40.770.000
2121	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 20m - 5/6mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000	197.000.000
2122	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 25m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000	280.500.000
2123	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 30m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000
2124	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
2125	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2126	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
2127	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2128	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
2129	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2130	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
2131	Vật tư ngành điện	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
2132	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2133	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2134	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2135	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2136	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2137	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2138	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
2139	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2140	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2141	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2142	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2143	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2144	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2145	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2146	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2147	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
2148	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
2149	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2150	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2151	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900	7.830.900
2152	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800	7.994.800
2153	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700	8.323.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2154	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100	8.977.100
2155	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500	9.410.500
2156	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000	9.548.000
2157	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000
2158	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000	9.702.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2159	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000	8.019.000
2160	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500	8.167.500
2161	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500
2162	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500	8.761.500
2163	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000	9.108.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2164	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600	9.708.600
2165	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500	9.949.500
2166	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800	10.414.800
2167	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 220w-240w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000	11.385.000
2168	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500	5.989.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2169	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000
2170	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500	8.266.500
2171	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000
2172	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000
2173	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000
2174	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2175	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2176	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60- 90W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750	9.969.750
2177	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750	11.292.750
2178	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W- 120W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750	9.402.750
2179	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000
2180	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2181	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000
2182	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 600 - 800w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000
2183	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 900 - 1000w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000
2184	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200	2.950.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2185	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800	3.440.800
2186	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900	3.562.900
2187	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400	3.975.400
2188	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400	4.954.400
2189	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700	5.243.700
2190	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500	5.725.500
2191	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800	6.234.800
2192	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900	3.045.900
2193	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400	3.843.400
2194	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900	4.629.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2195	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200	5.403.200
2196	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000	6.127.000
2197	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000
2198	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100	1.541.100
2199	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600	2.140.600
2200	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
2201	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100	1.387.100
2202	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100	1.926.100
2203	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100	1.431.100
2204	Vật tư ngành điện	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200	2.103.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2205	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700	1.349.700
2206	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300	1.741.300
2207	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300	927.300
2208	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800	1.262.800
2209	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 14m-130-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600	19.674.600
2210	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 17m-150-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600	26.736.600
2211	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 20m-180-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900	38.817.900
2212	Vật tư ngành điện	Cột thép có dàn nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép có dàn nâng hạ	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000
2213	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700	3.769.700
2214	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
2215	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2216	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
2217	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700
2218	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900
2219	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000	4.685.000
2220	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000
2221	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100
2222	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300
2223	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000
2224	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000
2225	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
2226	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000
2227	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350
2228	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2229	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700	4.819.700
2230	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300	5.355.300
2231	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525	5.645.525
2232	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125	7.170.125
2233	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000
2234	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500
2235	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000
2236	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500	2.652.500
2237	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2238	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500
2239	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500	2.201.500
2240	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
2241	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500	2.037.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2242	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
2243	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000
2244	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
2245	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577
2246	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290
2247	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300
2248	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000
2249	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800
2250	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500
2251	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500
2252	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500
2253	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300
2254	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2255	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600
2256	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
2257	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
2258	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800
2259	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500
2260	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500
2261	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2262	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
2263	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2264	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250
2265	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2266	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000
2267	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2268	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800
2269	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
2270	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200
2271	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400
2272	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600
2273	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800
2274	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600
2275	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu EYES	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500
2276	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu JUPITER	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500
2277	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu TULIP	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500
2278	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THĂNG LONG: Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 591x222x92mm (sử dụng cho 60W - 100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100W - 200W)							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2279	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500	7.968.500
2280	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000	7.764.000
2281	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
2282	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled Driver: Philips Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W - 120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)							Vận chuyển đến chân công trình														
2283	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 667x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
2284	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
2285	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000	9.670.000
2286	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HÀ NỘI Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 660x300x116mm (sử dụng cho 60W - 100W) 731x325x116mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2287	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 660x300x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
2288	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 731x325x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
2289	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HALONG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 708x300x96mm (sử dụng cho 60W - 100W) 810x330x98mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
2290	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 708x300x96mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000	6.852.000
2291	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 810x330x98mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
2292	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC SAIGON Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W - 100W) 806x320x106mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
2293	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
2294	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 806x320x106mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2295	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)																					
2296	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 720x280x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
2297	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		Kích thước 850x325x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500
2298	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRAGON: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: PhilipsPoland/ Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips/ Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W - 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W-																					
2299	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
2300	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 720x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
2301	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2302	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 492x210x86mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
2303	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
2304	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																					
2305	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
2306	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000
2307	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 150W)																					
2308	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 560x241x111mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000	6.855.000
2309	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021	Kích thước 670x310x145mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000	8.852.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2310	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Lumiled 5050/Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)																					
2311	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
2312	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-300W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 526x345x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2313	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-500W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 627x356x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
2314	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F02: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-																					
2315	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000	7.923.000
2316	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 675x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000	9.945.000
2317	Vật tư ngành điện	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP													
2318	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600
2319	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2320	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
2321	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời																					
2322	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000	9.857.000
2323	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000
2324	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
2325	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
2326	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2327	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
2328	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2022		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000	8.525.000
2329	Vật tư ngành điện	Phụ kiện cột																					
2330	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500
2331	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2332	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2333	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2334	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700
2335	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640	2.123.640
2336	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640	6.823.640
2337	Vật tư nghành điện	Đèn Led chiếu sáng	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2338	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
2339	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2340	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000
2341	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
2342	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000
2343	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2344	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
2345	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
2346	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2347	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2348	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2349	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
2350	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000
2351	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2352	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2353	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000
2354	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000
2355	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000
2356	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
2357	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2358	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2359	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000
2360	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000
2361	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000
2362	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
2363	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2364	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000
2365	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000
2366		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
2367		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
2368		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2369		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
2370		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
2371		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
2372		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
2373		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2374		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
2375		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
2376		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2377		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
2378		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
2379		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2380		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
2381		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2382		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
2383		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2384		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
2385		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2386		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
2387		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2388		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
2389		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2390		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
2391		Gia đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm) - Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
2392		Gia đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2393		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2394		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2395		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
2396		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
2397		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
2398		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
2399		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
2400		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
2401		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2402		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2403	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000
2404	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000
2405	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2406	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000
2407	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2408	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000
2409	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000
2410	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000
2411	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
2412	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2413	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2414	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2415	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000
2416	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2417	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
2418	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2419	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000
2420	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000
2421	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000
2422	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000
2423	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2424	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000
2425	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000
2426	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000
2427	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000
2428	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000
2429	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000
2430	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
2431	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000
2432	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2433	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
2434	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000
2435	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000
2436	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 131 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
2437	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 134 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000	4.145.000
2438	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
2439	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2440	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000
2441	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2442	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40-42W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000	6.358.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2443	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000	6.622.000
2444	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000	6.886.000
2445	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000
2446	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000	9.922.000
2447	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
2448	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000	11.770.000
2449	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000	11.968.000
2450	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000
2451	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000	13.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2452	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000	14.696.000
2453	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000	15.140.000
2454	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000	15.642.000
2455	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000	35.140.000
2456	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000
2457	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000	31.080.000
2458	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000	66.360.000
2459	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000	25.416.000
2460	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000	19.655.000
2461	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000
2462	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000	19.530.000
2463	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000	19.516.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2464	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000	27.135.000
2465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
2468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
2469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
2470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
2471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
2472	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
2473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
2475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
2476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
2477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
2478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800
2479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
2480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
2481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
2482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800
2483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
2484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
2488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
2489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
2493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
2495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
2496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
2497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600
2498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
2499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
2500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
2501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
2502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
2503	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2504	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2505	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2506	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
2507	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
2508	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
2509	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2510	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
2511	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
2512	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
2513	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2514	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2515	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
2516	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800	164.800
2517	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900
2518	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400
2519	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
2520	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800
2521	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
2522	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2523	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2524	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2525	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2526	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2527	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2528	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
2529	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
2530	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
2531	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2532	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2533	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
2534	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500
2535	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300
2536	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900	478.900
2537	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400	799.400
2538	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000
2539	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400	1.825.400
2540	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2541	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2542	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
2543	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2544	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2545	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
2546	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2547	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
2548	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
2549	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
2550	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500
2551	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900
2552	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500	366.500
2553	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400
2554	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600	579.600
2555	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300	1.003.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2556	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400
2557	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600	1.998.600
2558	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 27-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2559	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2560	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2561	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
2562	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2563	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2564	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2565	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2566	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2567	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2568	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2569	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
2570	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2571	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
2572	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2573	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2574	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2575	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
2576	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
2577	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
2578	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2579	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
2580	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2581	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
2582	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
2583	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2584	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
2585	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
2586	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
2587	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
2588	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
2589	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2590	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2591	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2592	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
2593	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2594	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2595	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
2596	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2597	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
2598	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
2599	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300
2600	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
2601	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2602	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2603	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400
2604	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500
2605	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100	786.100
2606	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100	1.151.100
2607	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2608	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
2609	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2610	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2611	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
2612	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
2613	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
2614	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
2615	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
2616	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100
2617	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100
2618	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100	586.100
2619	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800	812.800
2620	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100	834.100
2621	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300
2622	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000
2623	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300	2.931.300
2624	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2625	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
2626	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
2627	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
2628	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000
2629	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
2630	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2631	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
2632	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
2633	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
2634	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
2635	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2636	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
2637	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
2638	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
2639	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
2640	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400
2641	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
2642	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900
2643	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2644	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
2645	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500
2646	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
2647	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500	188.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2648	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900	359.900
2649	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100
2650	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100
2651	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-110mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300	622.300
2652	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100	752.100
2653	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400
2654	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2655	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2656	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2657	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2658	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2659	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2660	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
2661	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2662	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
2663	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
2664	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
2665	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100
2666	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
2667	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
2668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 20 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 25 x 3.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
2670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 32 x 3.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 40 x 4.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
2672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 50 x 5.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 63 x 7.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
2674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 75 x 8.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
2675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 90 x 10.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500
2676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 110 x 12.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400
2677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 125 x 14.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
2678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 140 x 15.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
2679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 160 x 17.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
2680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 180 x 20.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400
2681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 200 x 22.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 225 x 25.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900
2683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 250 x 27.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100
2684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 280 x 31.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600
2685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 315 x 35.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900
2686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 355 x 39.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200
2687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 400 x 44.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000
2688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 20 x 2.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 25 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
2690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 32 x 3.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
2691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
2692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
2693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
2695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
2696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
2697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 125 x 11.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300
2698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 140 x 12.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100
2699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 160 x 14.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400
2700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 180 x 16.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100
2701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 200 x 18.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
2702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 225 x 20.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
2703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 250 x 22.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700
2704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 280 x 25.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300
2705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 315 x 28.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
2706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 355 x 32.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500
2707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 400 x 36.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
2708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 110 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
2709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 125 x 4.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
2710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 140 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600
2711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 160 x 6.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200
2712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 180 x 6.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100
2713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 200 x 7.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
2714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 225 x 8.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600
2715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 250 x 9.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900
2716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 280 x 10.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 315 x 12.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300
2718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 355 x 13.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700
2719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 400 x 15.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700
2720	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2721	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
2722	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
2723	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600
2724	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
2725	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900
2726	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
2727	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
2728	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 20 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2729	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 25 x 2.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
2730	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 32 x 2.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
2731	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900
2732	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
2733	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900
2734	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800
2735	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500
2736	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500
2737	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 20 x 3.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
2738	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 25 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2739	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 32 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2740	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 40 x 6.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400
2741	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 50 x 8.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200
2742	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 63 x 10.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
2743	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 75 x 12.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200
2744	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 90 x 15.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700
2745	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 110 x 18.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600
2746	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2''	#	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
2747	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2748	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
2749	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 32 x 1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200
2750	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
2751	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500
2752	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 63 x 2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
2753	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000
2754	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 90 x 3''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500	2.833.500
2755	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
2756	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
2757	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
2758	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32 x 1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
2759	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200
2760	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
2761	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63 x 2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
2762	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700	1.649.700
2763	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 90 x 3''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600	3.334.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2764	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 110 x 4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400	5.610.400
2765	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
2766	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
2767	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
2768	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900
2769	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300
2770	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
2771	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
2772	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100
2773	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 50-3/4"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2774	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2775	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2776	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2777	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
2778	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2779	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
2780	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
2781	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900
2782	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600	305.600
2783	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2784	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
2785	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
2786	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2787	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2788	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
2789	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20-1/2" mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600
2790	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25-3/4" mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800
2791	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32-1'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400
2792	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40-1.1/4'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
2793	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50-1.1/2" mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200	1.530.200
2794	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63-2" mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900
2795	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
2796	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
2797	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
2798	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800
2799	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100
2800	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900
2801	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900
2802	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500
2803	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100
2804	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
2805	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100
2806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630
2807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389
2808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852
2809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315
2810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
2811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481
2813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093
2814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519
2815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
2816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
2817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370
2818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481
2819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333
2820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
2821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519
2822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389
2823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574
2824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944
2825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093
2826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574
2827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630
2828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981
2829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574
2830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296
2831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870
2832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926
2833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389
2834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926
2835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
2836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
2837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648
2838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926
2839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574
2840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019
2841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889
2842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
2844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963
2845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426
2847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556
2848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370
2850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870
2851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593
2852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463
2853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037
2854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648
2855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889
2856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111
2857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370
2858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963
2859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537
2860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481
2861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407
2862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630
2863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037
2864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852
2865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093
2866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037
2867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815
2868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630
2869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630
2870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815
2871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426
2872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889
2873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481
2875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796
2876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519
2877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630
2878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907
2879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611
2880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463
2881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519
2882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370
2883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833
2884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963
2885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074
2886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519
2887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926
2888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019
2889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000
2890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481
2891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870
2892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352
2893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630
2894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944
2895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574
2896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926
2897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500
2898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963
2899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296
2900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685
2901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130
2902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667
2903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907
2904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056
2906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648
2907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944
2908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148
2909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815
2910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148
2911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926
2912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648
2913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611
2914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426
2915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926
2916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800
2917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389
2919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963
2920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815
2921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537	12.150.537
2922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463
2923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
2924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148
2925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370
2926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667
2927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111
2928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852
2930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963
2931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981
2932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130
2933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111
2934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463
2935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
2937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019
2938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037
2939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519
2940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093
2941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352
2942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593
2943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444
2944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333
2945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662	946.662
2946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537
2947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111
2948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037
2949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556
2950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519
2951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648
2952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630
2953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926
2954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407
2955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444
2956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389
2957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537
2958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111
2959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019	2.306.019
2960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
2961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407
2962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111
2963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389
2964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944
2965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000
2966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611
2968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519
2969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889
2970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889
2971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315
2972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815
2973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148
2974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611
2975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426
2976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926
2977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074
2978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389
2979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963
2980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815
2981	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2982	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2983	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2984	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2985	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2986	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2987	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
2988	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2989	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2990	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2991	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2992	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2993	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
2994	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
2995	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
2996	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2997	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2998	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
2999	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
3000	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
3001	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
3002	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
3003	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
3004	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
3005	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
3006	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
3007	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
3008	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
3009	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
3010	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
3011	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
3012	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
3013	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
3014	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
3015	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
3016	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
3017	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
3018	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
3019	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
3020	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3021	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
3022	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
3023	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
3024	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
3025	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
3026	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
3027	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
3028	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3029	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
3030	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
3031	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
3032	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400
3033	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
3034	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
3035	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
3036	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
3037	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
3038	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
3039	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
3040	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
3041	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
3042	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
3043	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900
3044	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
3045	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600
3046	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
3047	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3048	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
3049	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
3050	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
3051	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
3052	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
3053	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
3054	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100
3055	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800
3056	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600
3057	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900
3058	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800
3059	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3060	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
3061	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
3062	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
3063	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
3064	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
3065	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
3066	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
3067	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
3068	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
3069	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
3070	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
3071	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500
3072	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
3073	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
3074	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
3075	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
3076	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800
3077	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800
3078	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
3079	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
3080	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
3081	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
3082	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
3083	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
3084	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
3085	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500
3086	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
3087	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
3088	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600
3089	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
3090	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750	1.848.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3091	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400
3092	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
3093	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
3094	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
3095	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900
3096	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100
3097	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500	1.564.500
3098	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
3099	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
3100	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600
3101	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
3102	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
3103	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
3104	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100
3105	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
3106	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700
3107	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100
3108	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300
3109	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900
3110	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500
3111	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400
3112	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700
3113	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300
3114	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400
3115	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
3116	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
3117	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200
3118	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
3119	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
3120	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500
3121	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3122	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700
3123	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200
3124	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400
3125	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600
3126	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800
3127	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700
3128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
3129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500
3130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
3131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400
3132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800
3133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600
3134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600
3135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
3136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400
3137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
3138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400
3139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400
3140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800
3141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800
3142	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
3143	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600	172.600
3144	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
3145	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100	339.100
3146	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800	432.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3147	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600	706.600
3148	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
3149	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300
3150	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500	167.500
3151	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300	273.300
3152	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600
3153	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600
3154	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
3155	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
3156	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200	195.200
3157	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
3158	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600	487.600
3159	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800	678.800
3160	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
3161	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3162	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
3163	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
3164	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500	496.500
3165	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200	713.200
3166	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
3167	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
3168	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800
3169	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
3170	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3171	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300
3172	Vật tư ngành nước	Van bi 3 ngả Novo 15 tay k4 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
3173	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren trong novo 20 tay abs	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300	191.300
3174	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren ngoài Novo 20 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
3175	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
3176	Vật tư ngành nước	Van bi ren trong ren ngoài Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3177	Vật tư ngành nước	Van bi ren ngoài Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300
3178	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
3179	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
3180	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
3181	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
3182	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
3183	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
3184	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 15 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
3185	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 20 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700	91.700
3186	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 15 tay gạt K1 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
3187	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 20 tay gạt K1 (Mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700	140.700
3188	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
3189	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
3190	Vật tư ngành nước	Van phao novo 15 cần đồng mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
3191	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần đồng Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3192	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
3193	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
3194	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900
3195	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 20 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
3196	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS TKM (tiện nắp)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
3197	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700
3198	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
3199	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
3200	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay khóa TKM	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
3201	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
3202	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
3203	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
3204	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200
3205	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700	159.700
3206	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3207	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600
3208	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
3209	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100	221.100
3210	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
3211	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000
3212	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200
3213	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100
3214	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100
3215	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
3216	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo Plus 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3217	Vật tư ngành nước	Tê đồng Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
3218	Vật tư ngành nước	Kép Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3219	Vật tư ngành nước	Lơ Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
3220	Vật tư ngành nước	Lơ thu Novo 1/2"x3/4"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	15x20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
3221	Vật tư ngành nước	Lơ thu 5/8"x1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	5/8"x1/2"	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3222	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng hồ 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
3223	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3224	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
3225	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
3226	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200
3227	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400
3228	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600	283.600
3229	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700
3230	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000
3231	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
3232	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
3233	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
3234	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600
3235	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900
3236	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3237	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
3238	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3239	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300	198.300
3240	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900	339.900
3241	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100
3242	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500	598.500
3243	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
3244	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
3245	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300	133.300
3246	Vật tư ngành nước	Van phao Kuma 15 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
3247	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 20 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
3248	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 15 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
3249	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 20 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
3250	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300
3251	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3252	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200
3253	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 20 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
3254	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700
3255	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
3256	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
3257	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800	290.800
3258	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
3259	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100	467.100
3260	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
3261	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
3262	Vật tư ngành nước	Vòi Volga 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
3263	Vật tư ngành nước	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
3264	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu BlueMeter , DN-15mm ,Đồng hồ nước lanh đa tia thân đồng - cấp B	cái	Không có thông tin	DN-15mm ,Đồng hồ nước lanh đa tia thân đồng - cấp B	Hãng BLUE METER	Malaysia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
3265	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
3266	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
3267	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3268	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300
3269	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	cái	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000
3270	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Slogger M1	cái	ISO 4064		Wain	Việt nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3271	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
3272	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
3273	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
3274	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
3275	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
3276	Vật tư ngành nước	Van góc không van 1 chiều tay khoá	cái	ISO 9001 & 14001; PN16	DN15	Muller & Aigner_ Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800	268.800
3277	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
3278	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000
3279	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN32	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000
3280	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
3281	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ nguồn pin	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Muller & Aigner_ Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000	79.980.000
3282	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B; Aries TGVI DN15	cái	Không có thông tin	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15; Model: Aries TGVI Chỉ số R125; Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B); Lưu lượng khởi động: 6 lít/h; Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h; Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064;	Hãng: Diehl Meterin g	Pháp			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
3283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D25/32	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.200	12.200
3284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D30/40	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.800	14.800
3285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D40/50	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.200	21.200
3286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D50/65	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.200	29.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D65/85	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.200	42.200
3288	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D72/90	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	51.200	51.200
3289	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D80/105	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	55.200	55.200
3290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D90/112	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	65.200	65.200
3291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D100/130	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	78.200	78.200
3292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D125/160	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	121.200	121.200
3293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D150/195	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	165.200	165.200
3294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D175/230	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
3295	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D200/260	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
3296	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
3297	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3298	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
3299	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
3300	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
3301	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP72	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
3302	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
3303	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
3304	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
3305	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
3306	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
3307	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3308	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
3309	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
3310	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3311	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
3312	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
3313	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
3314	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636
3315	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
3316	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
3317	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727
3318	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
3319	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727
3320	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
3321	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000
3322	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000
3323	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
3324	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000
3325	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000
3326	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000
3327	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-989VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700	7.291.700
3328	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-969VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600	6.142.600
3329	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800	3.577.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3330	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-504VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900	4.151.900
3331	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-293V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500	3.931.500
3332	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
3333	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm L-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000	1.012.000
3334	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2298V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200
3335	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2395V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200	1.660.200
3336	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1402S-R	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400	1.932.400
3337	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1111S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700	1.991.700
3338	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700	2.990.700
3339	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-2002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000	2.737.000
3340	Vật tư ngành nước	Vòi xịt Bồn cầu	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm CFV-105MP	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300	1.109.300
3341	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600	3.605.600
3342	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000
3343	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-440V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400	2.120.400
3344	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-116V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
3345	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm OKUV-30SM-0.5	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200	5.672.200
3346	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-3VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200	2.960.200
3347	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ấn	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-7VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200	1.497.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3348	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS885DT8	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 701D x 387W x 645H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000	11.191.000
3349	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS857DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L709 x W380 x H645 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000	8.427.000
3350	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS769DRT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 700D x 395W x 747H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
3351	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS326DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L710 x W380 x H718 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000
3352	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn LT700CTR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L490 x W490 x H179 mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000
3353	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn LS01C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L432 x W508 x H231 mm Màu sắc: Trắng	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000	1.164.000
3354	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn LT505T	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 365D x 528W x 185H mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000	3.327.000
3355	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT328C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm) Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
3356	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT300CR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 430L x 500W x 485H mm Màu sắc: Trắng	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000	1.709.000
3357	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS04301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
3358	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS02301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000	3.006.000
3359	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS03301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3360	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh bán tự động DL102	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000
3361	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh TVLC101NSR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000
3362	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TVLF401	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 308 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000
3363	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH104ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000
3364	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm TBS03302V/DGH104ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000
3365	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh TVCF202	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.75 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000
3366	Thiết bị vệ sinh	Xịt nhựa THX20NBPIV	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Kem Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.4 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000
3367	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1395	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xả hút • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 700 x 380 x 700mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600	8.649.600
3368	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1391	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xả xoáy đặc biệt • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 665 x 370 x 755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200	5.374.200
3369	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1374	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Kiểu xả: Xả hút • Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3-4.8 Lít • Áp lực nước: 0.7~5kgf/cm2 • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 690 x 375 x 730 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000
3370	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000	2.332.000
3371	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3372	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 700mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200	2.565.200
3373	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CDS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 700mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000	2.566.000
3374	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1320	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả: 2 - Dung lượng nước :3-4.8 lít - Tâm thoát:300mm - KT :730x380x740mm - Kiểu xả :Aqua - Jet	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400	3.222.400
3375	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1340	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít - Thùng nước: T1140 - Kiểu xả: Aqua - Jet - Tâm thoát: 300mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000	3.551.000
3376	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200	2.512.200
3377	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
3378	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800	2.734.800
3379	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400	2.904.400
3380	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1230	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3381	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1250	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa) - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :655 mm - KT :645 x 295 x 445mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
3382	Thiết bị vệ sinh	Van Xả BF523	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả gạt bàn cầu xổm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200	2.671.200
3383	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm: CS1230	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Thùng nước :T1100 - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
3384	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu trẻ em CT1026	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát phân :360mm - KT :625 x 295 x 805 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600	1.812.600
3385	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :240 x 290 x 535mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800
3386	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :270 x 335 x 555mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600
3387	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UA0283	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A640	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400	7.674.400
3388	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 375 x755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800	2.628.800
3389	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF410	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200
3390	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF412G	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3391	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A657DC	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng pin KT: 76x128x138mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400	2.162.400
3392	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A654	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng điện KT: 120 x 120 x 7 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000	4.611.000
3393	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ B1031	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bệ tiểu vệ sinh Nữ KT: 600 x 360 x 360 mm Tâm thoát phân: 150mm (Thoát ngang)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600	1.547.600
3394	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2152S	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 500 x 190 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
3395	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu P2443/P2445	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400	625.400
3396	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2140	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :405 x 405 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400
3397	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn : L5018	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 520 x 215mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600	1.070.600
3398	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn: L5019	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 560 x 170mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800	1.197.800
3399	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn : L5115	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :380 x 460 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400	1.049.400
3400	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn L5113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :390 x 530 x 195 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
3401	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B109CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - KT :H=140, H1=45, L=130 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600	1.017.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3402	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B053CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi nhấn tự động ngắt Bộ xả nhấn nhựa H =86, H1 = 22, L = 111	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400	1.155.400
3403	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B104C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - Ghi chú :Không gồm bộ xả - KT :H=76, H1=34, L=118	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200
3404	Thiết bị vệ sinh	Bộ xả nhấn nhựa : BF605	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200
3405	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B120CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi Lavabo Nóng Lạnh • KT: H=102, H1=41, L=97 • Ghi chú: Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
3406	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=140, H1=45, L=120 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400	1.102.400
3407	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=118, H1=61, L=101 - Ghi chú : Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400
3408	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200	1.187.200
3409	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S123C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200	1.399.200
3410	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S383C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800	1.356.800
3411	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S360C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800	1.515.800
3412	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S493C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400	1.579.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3413	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen lạnh S063C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000	1.007.000
3414	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí nhựa BS304A	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xịt nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
3415	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí xi BS304CW	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400	519.400
3416	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy Q7304V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Lô giấy inox	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200
3417	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn Q7301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thanh treo khăn 690mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400
3418	Thiết bị vệ sinh	Móc áo ST857	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400
3419	Thiết bị vệ sinh	Kệ kính Q7300V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kệ kính 600mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800
3420	Thiết bị vệ sinh	Bộ phụ kiện Q940A6	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800	720.800
3421	Thiết bị vệ sinh	Gương M113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	50*70 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400	360.400
3422	Thiết bị vệ sinh	Gương M114	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	60*80 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800
3423	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1212L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3424	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1414L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600
3425	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 15L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
3426	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 20L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
3427	Thiết bị vệ sinh	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	bộ	Không có thông tin	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
3428	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000
3429	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
3430	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000
3431	Thiết bị vệ sinh	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	bộ	Không có thông tin	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
3432	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
3433	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn đá Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu âm bàn đá Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
3434	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
3435	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
3436	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
3437	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	Không có thông tin	Vách ngăn sứ tiểu nam	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
3438	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm, chịu nước màu ghi sáng (bao gồm phụ kiện)	m2	Không có thông tin	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
3439	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	Không có thông tin	Tiểu nữ VB3 VB5	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
3440	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	Không có thông tin	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000
3441	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	cái	Không có thông tin	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3442	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
3443	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000
3444	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	cái	Không có thông tin	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
3445	Thiết bị vệ sinh	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	cái	Không có thông tin	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
3446	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Vimisco	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vimisco và tham khảo giá thị trường	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
3447	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Minh Long	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em BET01		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Minh long và tham khảo giá thị trường	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
3448	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Hảo Cảnh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Hảo Cảnh và tham khảo giá thị trường	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
3449	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thiên Thanh và tham khảo giá thị trường	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
3450	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Ducky	cái	Không có thông tin	Tiểu treo trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ducky và tham khảo giá thị trường	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
3451	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000
3452	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
3453	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
3454	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
3455	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
3456	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000
3457	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000
3458	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000
3459	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000
3460	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3461	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000
3462	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000